

CTCP Đầu tư Thương mại SMC

Ngày	8,360 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.1%	19.4%	-

DT thuần	Q4/24
2,177	tỷ VNĐ
QoQ: ▼100 -4.4%	
YoY: ▼1,035 -32.2%	

LN thuần	Q4/24
-242	tỷ VNĐ
QoQ: ▼162 -203%	
YoY: ▲ 117 32.5%	

LN sau thuế	Q4/24
-294	tỷ VNĐ
QoQ: ▼212 -256%	
YoY: ▲ 39.0 11.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
-0.7%	
YoY: +/-▲ 4.1%	

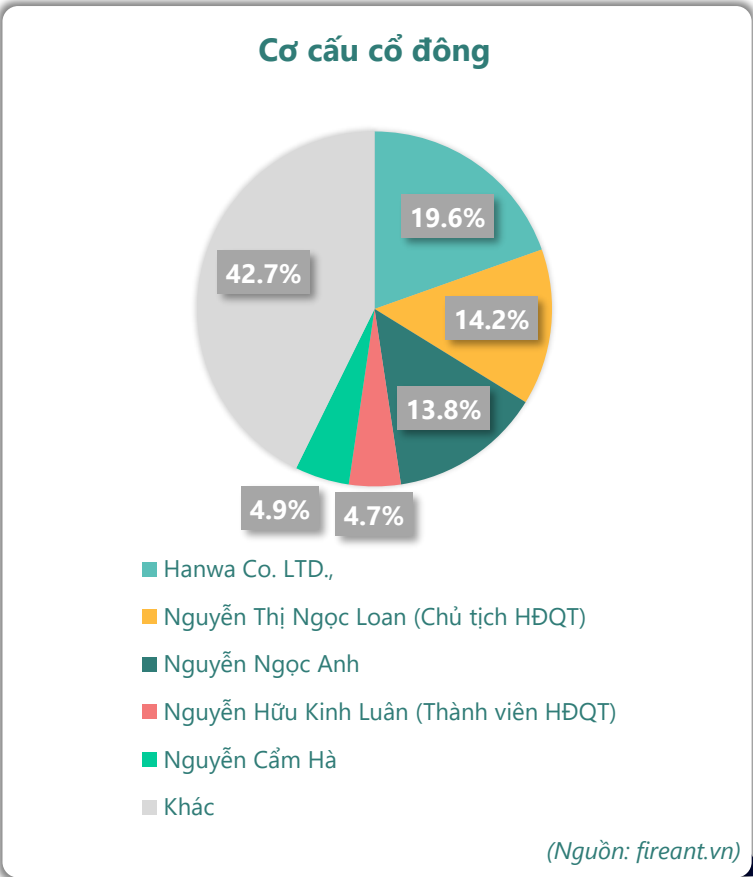
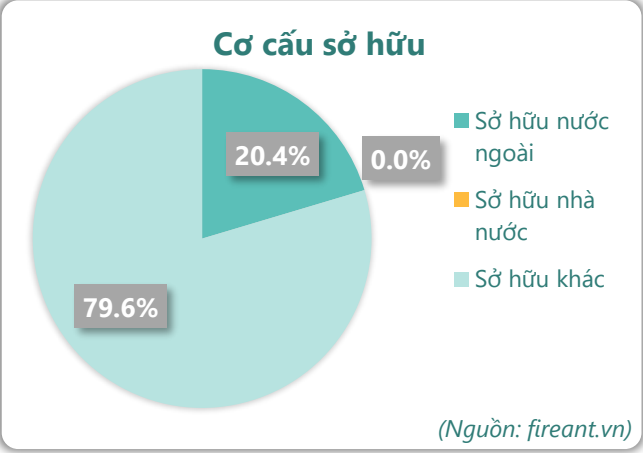
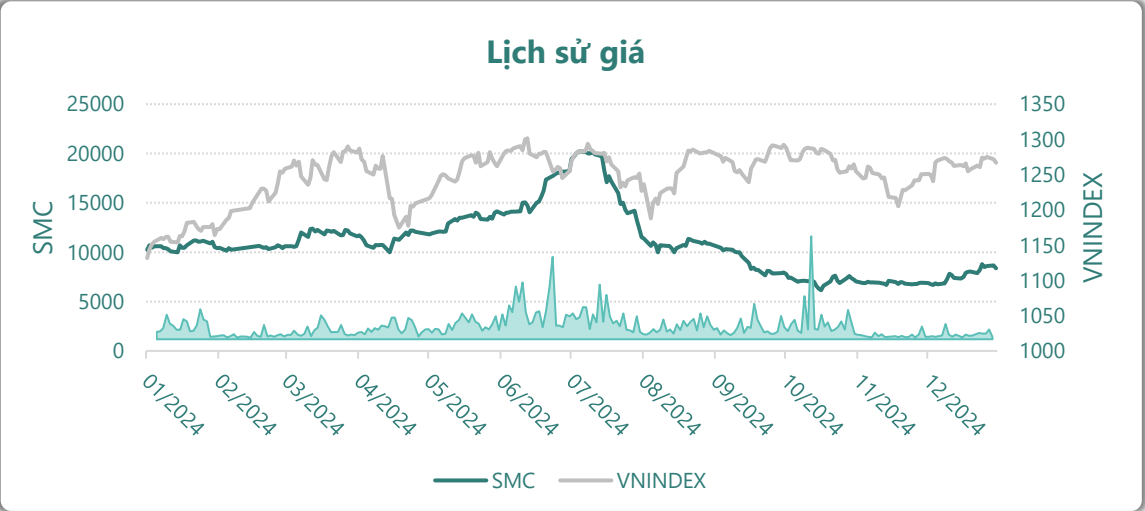
ROE	2024
-41.2%	
YoY: +/-▲ 29.0%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,150 - 20,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
Số lượng CPLH (CP)	73,606,837
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,036,565
Sở hữu nước ngoài	20.4%
Beta	2.01
EPS	-3,663
P/E	-2.3

DT thuần	2024
8,924	tỷ VNĐ
YoY: ▼4,778 -34.9%	

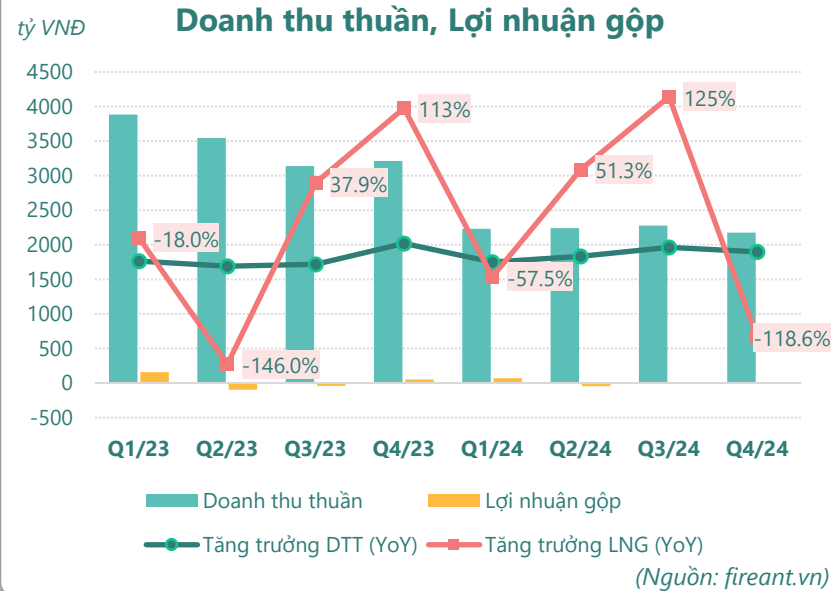
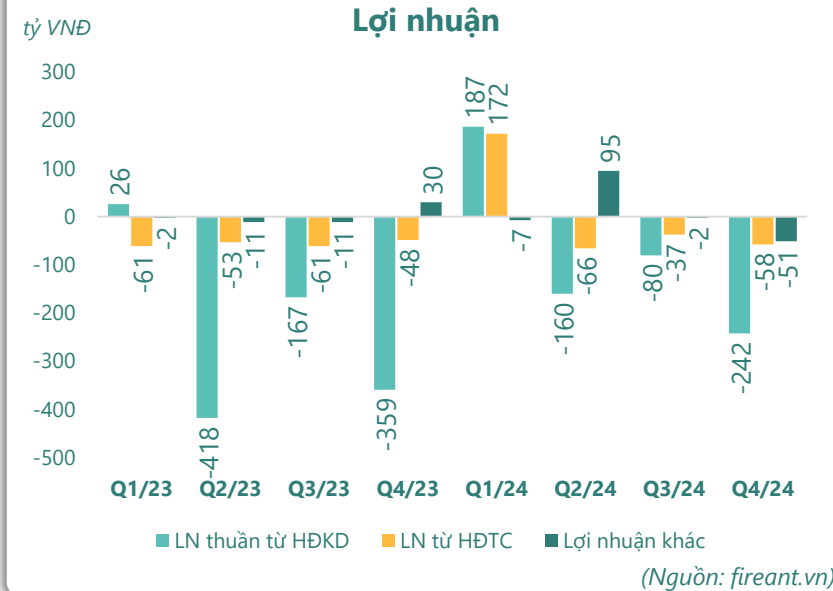
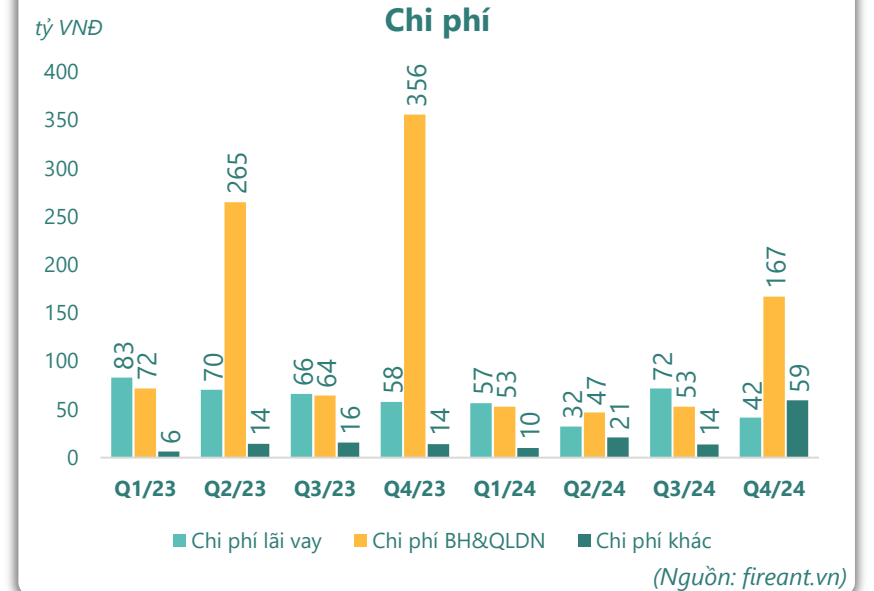
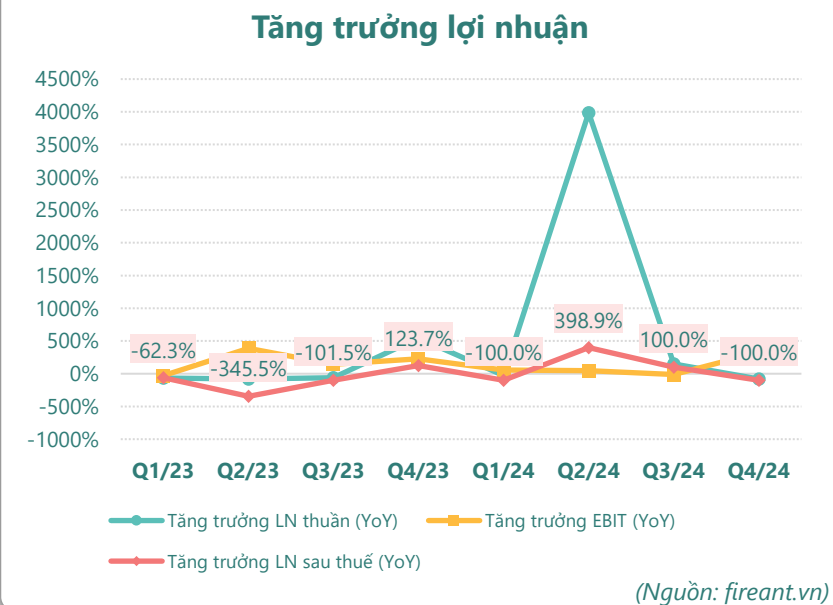
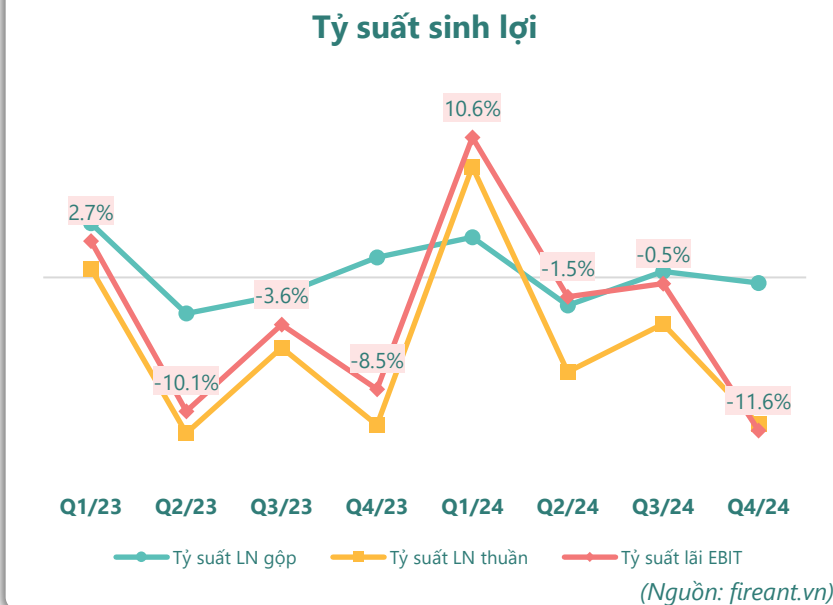
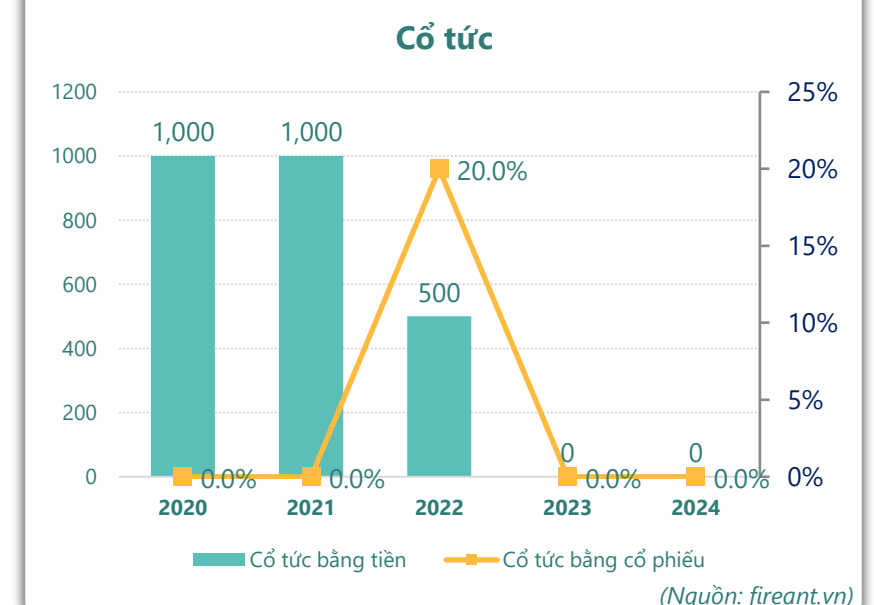
LN thuần	2024
-296	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 618 67.6%	

LN sau thuế	2024
-287	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 638 69.0%	



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH



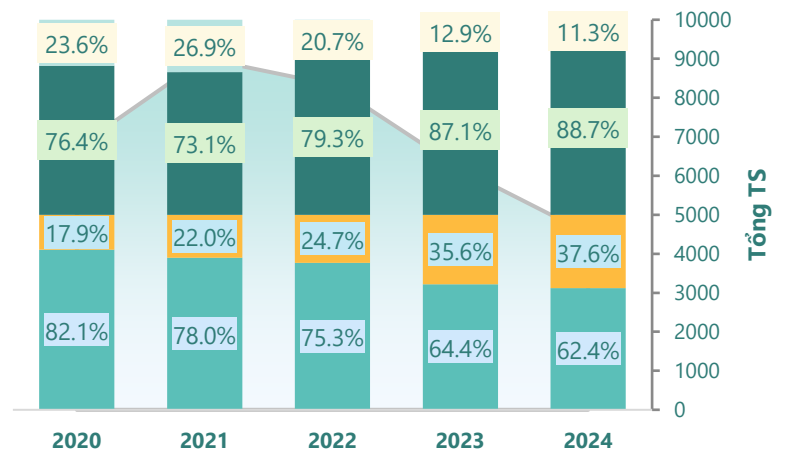


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

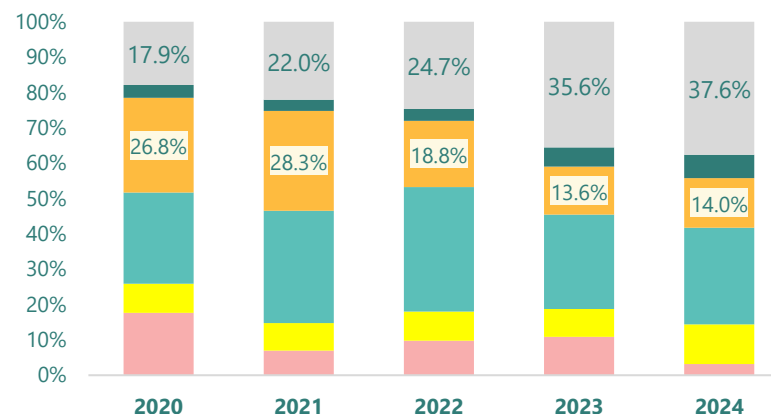
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

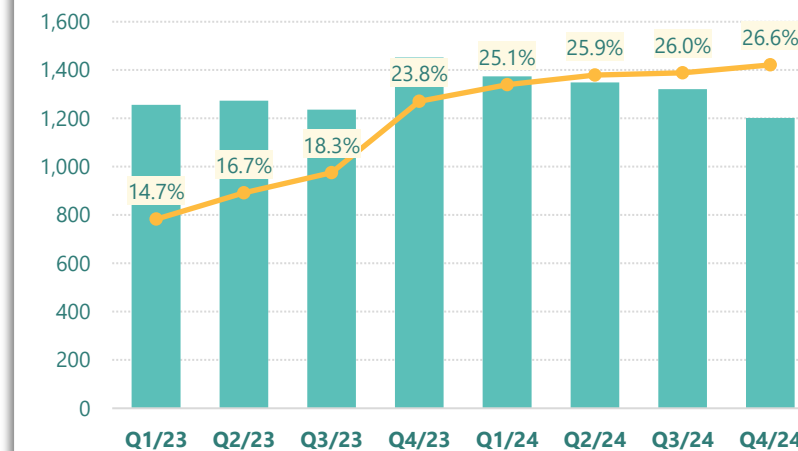


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

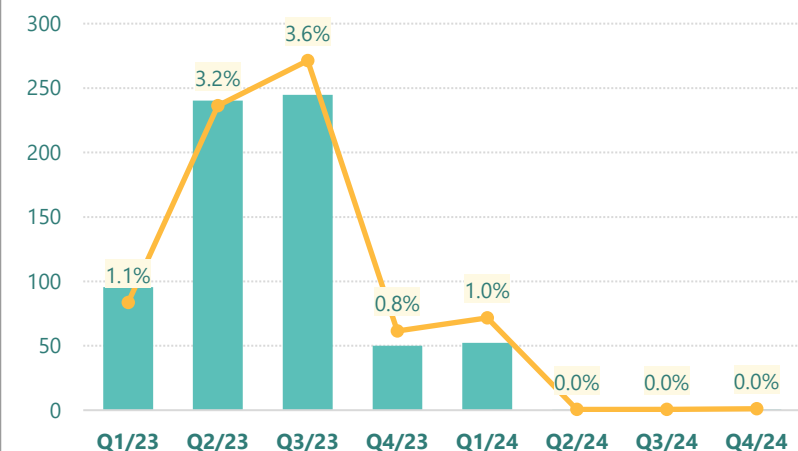


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

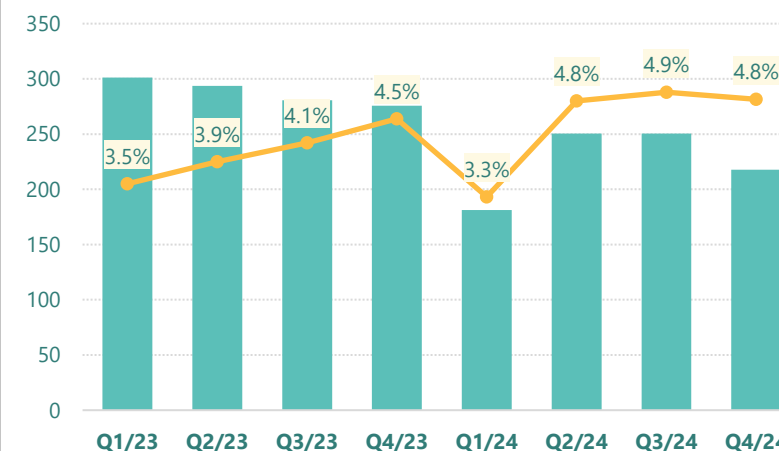


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

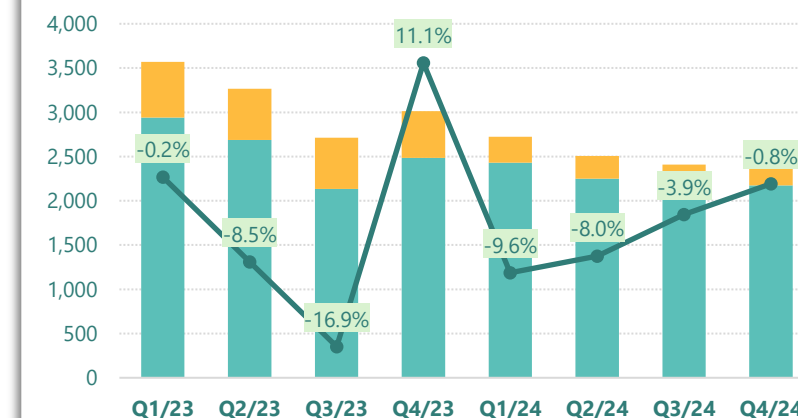


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



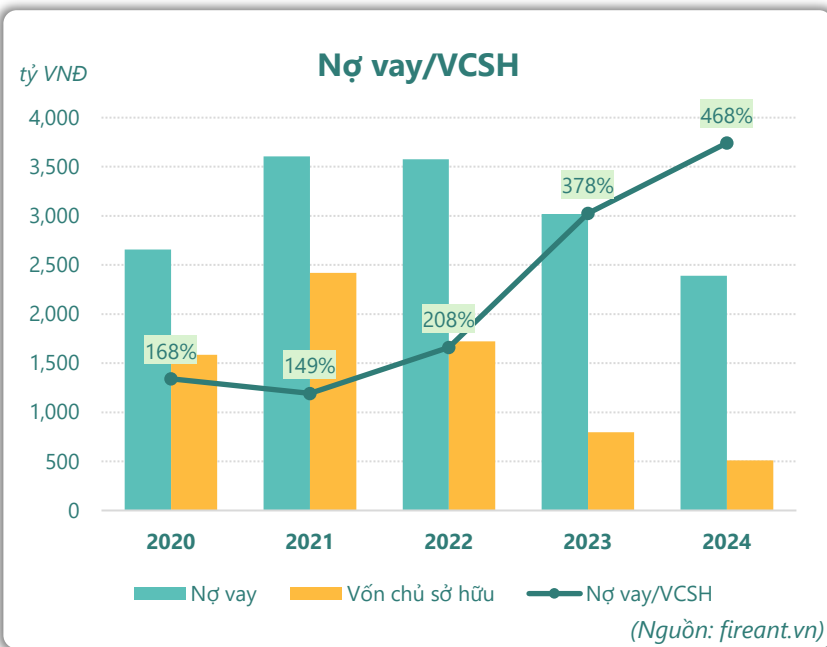
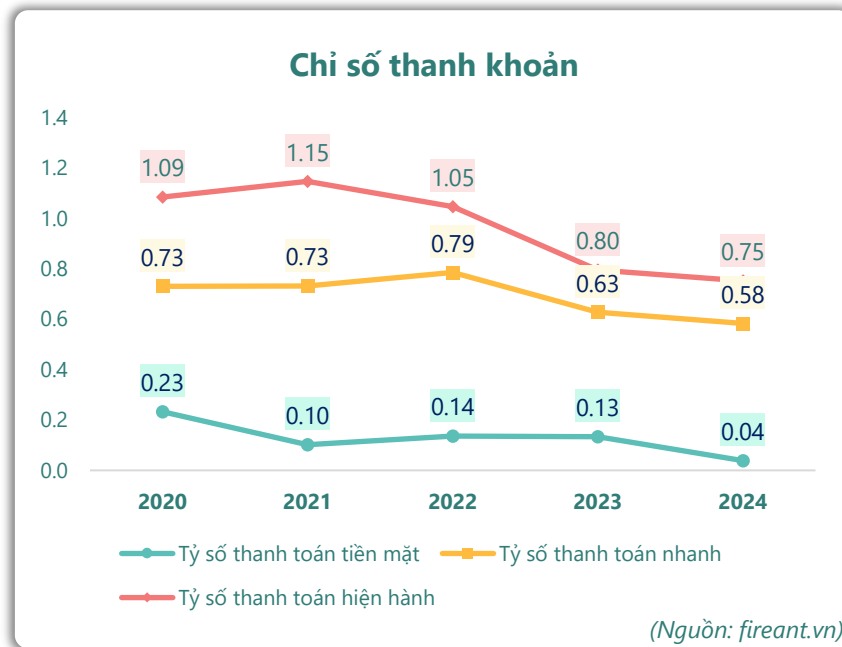
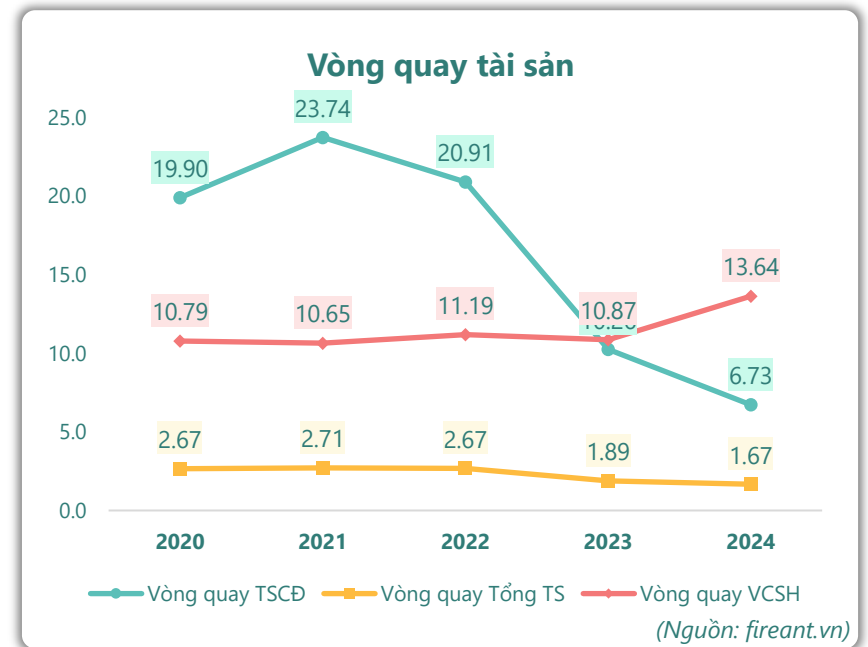
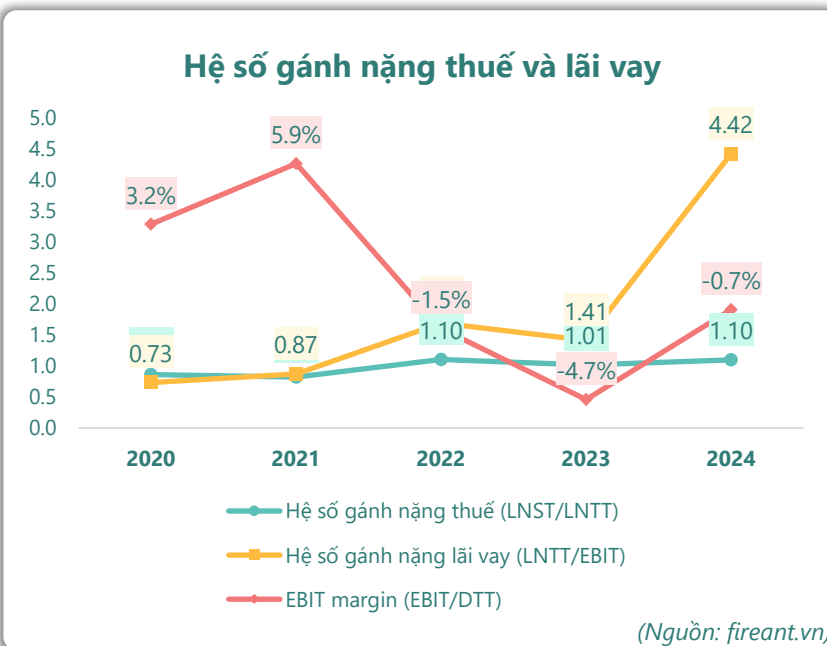
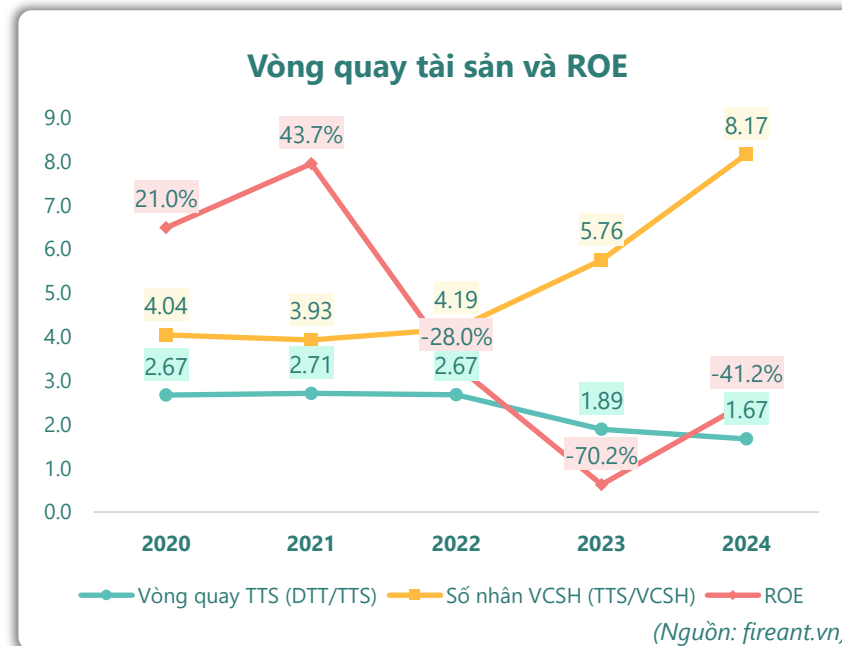
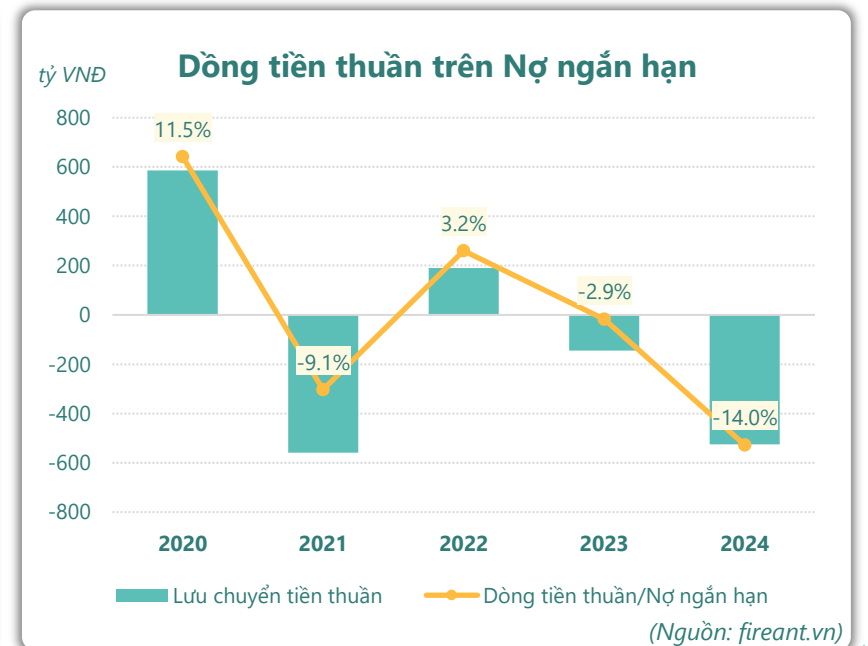
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,177	3,212	-32.2%	8,924	13,702	-34.9%
Giá vốn hàng bán	2,186	3,163	-30.9%	8,902	13,640	-34.7%
Lợi nhuận gộp	-9.06	48.8	-119%	21.7	61.6	-64.8%
Doanh thu HĐTC	7.89	30.1	-73.8%	245	117	109%
Chi phí TC	65.8	78.6	-16.3%	234	340	-31.1%
Chi phí lãi vay	41.6	57.8	-28.0%	202	266	-23.9%
LN trong công ty LKLD	-82.1	-3.42	-2300%	-82.4	-6.01	-1271%
Chi phí bán hàng	20.7	29.5	-29.9%	93.0	123	-24.3%
Chi phí QLDN	146	326	-55.1%	227	623	-63.6%
LN thuần từ HĐKD	-242	-359	32.5%	-296	-914	67.6%
Lợi nhuận khác	-51.2	29.6	-273%	34.5	0.75	4479%
LN trước thuế	-293	-329	10.8%	-261	-913	71.4%
Lợi nhuận sau thuế	-294	-333	11.9%	-287	-925	69.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-292	-330	11.7%	-270	-885	69.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	603	1,224	30.1	-443	1,092	-880
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-377	-302	442	98.7	158	152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-802	-656	-866	353	-1,377	714
Tiền đầu kỳ	978	402	670	277	285	159
Lưu chuyển tiền thuần	-577	266	-393	8.56	-126	-14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	1.17	1.13	1.12	-0.87	-0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	402	670	277	285	159	145

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,511	6,179	-27.0%
Tài sản ngắn hạn	2,814	3,982	-29.3%
Tiền và tương đương tiền	145	670	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	504	489	3.1%
Phải thu ngắn hạn	1,236	1,648	-25.0%
Hàng tồn kho	632	841	-24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	298	335	-11.0%
Tài sản dài hạn	1,698	2,197	-22.7%
Phải thu dài hạn	34.4	35.6	-3.3%
Tài sản cố định	1,202	1,451	-17.2%
Bất động sản đầu tư	6.48	6.84	-5.3%
Tài sản dở dang	0.61	50.0	-98.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	218	271	-19.6%
Tài sản dài hạn khác	236	382	-38.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,000	5,381	-25.7%
Nợ ngắn hạn	3,741	5,007	-25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,173	2,685	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,451	2,010	-27.8%
Nợ dài hạn	259	374	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	332	-34.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	511	798	-35.9%
Vốn chủ sở hữu	511	798	-35.9%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

